



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ  
TRƯỜNG THÀNH (TTF)**

**Mẫu CBTT-03**

*(Ban hành kèm theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài Chính)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT  
TẠI NGÀY 31/12/2007**

**(ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI  
CHÍNH KẾ TOÁN – AFC)**

**II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT 31/12/2007.**

| <b>STT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                     | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>997,994,445,160</b>   | <b>429,265,451,645</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 13,662,990,021           | 30,358,306,656         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 59,996,135,000           | -                      |
| 3          | Các khoản phải thu                  | 116,308,348,079          | 48,840,744,465         |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 767,776,678,462          | 329,686,233,518        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 40,250,293,598           | 20,380,167,006         |
| <b>II</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>375,336,825,925</b>   | <b>60,393,202,191</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          | -                        | -                      |
| 2          | Tài sản cố định                     | 146,108,866,065          | 53,445,311,970         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 100,474,421,511          | 38,322,708,597         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 6,485,491,704            | 6,395,735,382          |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    | -                        | -                      |
|            | - Giá trị xây dựng cơ bản dở dang   | 39,148,952,850           | 8,726,867,991          |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 | -                        | -                      |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 224,377,470,728          | 5,474,500,000          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 4,850,489,132            | 1,473,390,221          |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>1,373,331,271,085</b> | <b>489,658,653,836</b> |
| <b>IV</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>687,651,190,319</b>   | <b>413,573,820,567</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 659,151,870,034          | 397,907,842,007        |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 28,499,320,285           | 15,655,978,560         |

|            |                                     |                          |                        |
|------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>V</b>   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>664,817,522,699</b>   | <b>60,941,881,751</b>  |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 664,579,293,309          | 60,941,881,751         |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 150,000,000,000          | 150,000,000,000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 477,123,202,955          | 10,001,900,000         |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      | -                        | -                      |
|            | - Các quỹ                           | -                        | -                      |
|            | - Lợi nhuận chưa phân phối          | 37,456,090,354           | 825,581,751            |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | -                        | -                      |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 238,229,390              | -                      |
|            | - Quỹ khen thưởng và phúc lợi       | 238,229,390              | -                      |
|            | - Nguồn kinh phí                    | -                        | -                      |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | -                        | -                      |
| <b>VI</b>  | <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>20,862,558,067</b>    | <b>15,142,951,518</b>  |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>1,373,331,271,085</b> | <b>489,658,653,836</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT  | CHỈ TIÊU   | Năm 2007               | Năm 2006               |
|------|--|------------------------|------------------------|
| 1.   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>611,275,736,482</b> | <b>358,836,469,678</b> |
| 2.   | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>8,145,654,998</b>   | <b>1,694,403,917</b>   |
| 3.   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>603,130,081,484</b> | <b>357,142,065,761</b> |
| 4.   | Giá vốn hàng bán                                       | 460,311,523,091        | 265,106,762,182        |
| 5.   | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>142,818,558,393</b> | <b>92,035,303,579</b>  |
| 6.   | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 20,088,563,212         | 3,917,061,855          |
| 7.   | Chi phí tài chính                                      | 35,517,680,960         | 23,554,349,406         |
| 8.   | Chi phí bán hàng                                       | 22,469,198,083         | 14,599,467,002         |
| 9.   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 50,566,300,102         | 35,249,117,208         |
| 10.  | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>54,353,942,460</b>  | <b>22,549,431,818</b>  |
| 11.  | Thu nhập khác  | 4,411,590,051          | 1,404,203,159          |
| 12.  | Chi phí khác   | 461,752,776            | 1,092,229,133          |
| 13.  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>3,949,837,275</b>   | <b>311,974,026</b>     |
| 14.  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>58,303,779,735</b>  | <b>22,961,405,844</b>  |
| 15.  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 2,274,007,198          | 159,999,801            |
| 16.  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | -                      | -                      |
| 17.  | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>56,029,772,537</b>  | <b>22,701,406,043</b>  |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số                           | 3,785,190,568          | 6,665,762,641          |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ          | 52,244,581,969         | 16,035,643,402         |
| 18.  | Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ    | 10,176,502             | 3,473,854              |
| 19.  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>5,134</b>           | <b>4,616</b>           |

### III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | CHỈ TIÊU  | Đơn vị<br>tính | Năm 2007    | Năm 2006    |
|-----|---|----------------|-------------|-------------|
| 1.  | Cơ cấu tài sản                                  | %              |             |             |
|     | - Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản                  |                | 27.33       | 12.33       |
|     | - Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản                 |                | 72.67       | 87.67       |
| 2.  | Cơ cấu nguồn vốn                                | %              |             |             |
|     | - Nợ phải trả/Tổng Nguồn Vốn                    |                | 50.07       | 84.46       |
|     | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn           |                | 48.41       | 12.44       |
| 3.  | Khả năng thanh toán                             | Lần            |             |             |
|     | - Khả năng thanh toán nhanh                     |                | 1.51        | 1.08        |
|     | - Khả năng thanh toán hiện hành                 |                | 0.35        | 0.25        |
| 4   | Tỷ suất lợi nhuận                               | %              |             |             |
|     | <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</b>  |                | <b>4.08</b> | <b>4.64</b> |
|     | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần      |                | 9.29        | 6.36        |
|     | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |                | 8.43        | 37.25       |

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc